

Bản án số: 27/2019/HNGĐ- PT

Ngày 15/8/2019

*V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Thu Hiền

*Các thẩm phán:*

Ông Dương Thế Vinh

Ông Đặng Văn Quyết

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Thiêm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:** bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 tháng 7 và ngày 15 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang mở phiên tòa xét xử công khai vụ án thụ lý số 27/2019/TLPT-HNGĐ ngày 07 tháng 06 năm 2019 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 29/2019/HNGĐ-ST ngày 25/04/2019 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2019/QĐXX- PT ngày 27 tháng 06 năm 2019 và quyết định tạm ngừng phiên tòa số 07/2019/QĐ-PT ngày 15/7/2019, giữa các đương sự:

*-Nguyên đơn:* Chị Dương Thị Hồng N, sinh năm 1988 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Y, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

*-Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1987 (có mặt phiên tòa ngày 15/7/2018, vắng mặt phiên tòa ngày 15/8/2019).

Địa chỉ: Thôn Y, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Ủy quyền cho chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1988

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

(văn bản ủy quyền ngày 13/8/2019, chị B có mặt)

*-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1964 (có mặt phiên tòa ngày 15/7/2018, vắng mặt phiên tòa ngày 15/8/2019).

2. Bà Vũ Thị T, sinh năm 1967 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn Y, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Ông C, bà Tuyên ủy quyền cho chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1988; Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang (văn bản ủy quyền ngày 24/01/2019; văn bản ủy quyền ngày 12/7/2019, chị B có mặt).

-*Người làm chứng*: anh Nguyễn Hữu T, sinh năm 1984 (có mặt phiên tòa ngày 15/7/2018, vắng mặt phiên tòa ngày 15/8/2019)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

-*Người kháng cáo*: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện, lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Dương Thị Hồng Ngọc trình bày:*

Chị N kết hôn với anh Nguyễn Văn B ngày 24/11/2008, trước khi kết hôn chị và anh B có thời gian tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ. Sau khi kết hôn chị về làm dâu nhà anh B ngay. Chị và anh B ở chung với bố mẹ chồng đến tháng 03/2009 thì ra ở riêng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 02 năm thì nảy sinh mâu thuẫn. Từ năm 2013, sau khi xây nhà xong, mâu thuẫn vợ chồng càng trở nên trầm trọng. Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Nguyên nhân do anh B thường xuyên rượu chè, cờ bạc, có hành vi bạo lực gia đình với chị. Mâu thuẫn vợ chồng chị đã được hai bên gia đình động viên khuyên giải nhiều lần nhưng không được. Chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị ở 04 lần, những lần trước được hai gia đình khuyên bảo chị có về chung sống cùng anh B. Lần cuối là tháng 05/2018 chị về ở hẳn cùng bố mẹ đẻ chị. Anh B có xuồng đón chị về đoàn tụ gia đình, nhưng chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ gia đình được nữa nên chị không về. Nay chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh B.

Về con chung: Chị và anh B sinh được 02 con chung là Nguyễn Hồng N, sinh ngày 22/11/2009 và Nguyễn Thị B, sinh ngày 10/7/2013. Cháu B đang ở cùng với chị, cháu N đang ở với anh B. Ly hôn chị đề nghị tiếp tục được nuôi cháu B, anh B nuôi cháu N. Cấp dưỡng nuôi con chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Năm 2009 vợ chồng chị ra ở riêng tại quán xát gạo của bố mẹ chồng. Năm 2013 được sự đồng ý của bố mẹ chồng, vợ chồng chị đã phá bỏ quán xát gạo để xây nhà mới 01 tầng, kiểu nhà vườn, diện tích khoảng 80m<sup>2</sup>. Tiền bỏ ra xây nhà là tiền chung của hai vợ chồng chị, bao gồm 05 chỉ vàng bố mẹ đẻ chị cho khi cưới, 20.000.000 đồng bố mẹ đẻ chị cho, 30.000.000 đồng bố mẹ chồng chị cho, còn lại là tiền tích góp của hai vợ chồng. Hiện ngôi nhà anh B đang quản lý, sử dụng. Ngoài ra, vợ chồng chị còn mua sắm được các tài sản

sau: 01 xe máy nhãn hiệu HONDA Wave alpha màu đỏ đen mua năm 2017 đăng ký tên Nguyễn Văn B; 01 máy giặt hiệu LG 7.5kg mua năm 2017; 01 tủ lạnh TOSIBA mua năm 2017. Các tài sản này anh B đang quản lý, sử dụng; 01 xe máy nhãn hiệu DREAM do Trung Quốc sản xuất mua năm 2012, hiện chị đang quản lý, sử dụng. Tổng giá trị tài sản khoảng 236.000.000 đồng. Toàn bộ tài sản trên là tài sản riêng của hai vợ chồng chị, không liên quan gì tới bố mẹ chồng chị. Ly hôn chị đề nghị chia đôi tài sản trên, chị và anh B mỗi người một nửa.

Về công nợ, ruộng canh tác: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn anh Nguyễn Văn B trình bày:* Về thời điểm, điều kiện kết hôn như chị N trình là đúng. Nhưng nguyên nhân mâu thuẫn tình cảm vợ chồng không phải như chị N trình bày, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng về quan điểm sống. Nay chị N xin ly hôn, anh đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là Nguyễn Hồng N, sinh ngày 22/11/2009 và Nguyễn Thị B, sinh ngày 10/7/2013. Cháu N đang ở với anh, cháu B ở với chị N. Tại phiên tòa, anh đề nghị được nuôi cả hai con. Anh không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Năm 2013 bố mẹ anh có xây nhà mới liền nhà cũ, còn nhà cũ bố mẹ anh để làm kho chứa đồ. Ngôi nhà mới xây do bố mẹ anh đứng ra xây, đưa tiền cho anh đi mua nguyên vật liệu, trả tiền công thợ. Vợ chồng anh không có đóng góp gì. Khi xây nhà xong vợ chồng, các con anh và bố mẹ anh ở cùng tại ngôi nhà mới này. Chiếc xe máy Honda Wave alpha màu đỏ đen anh đang sử dụng, đăng ký tên anh do bố mẹ anh cho riêng anh, không liên quan gì tới chị N; chiếc xe máy Dream do Trung Quốc sản xuất do bố mẹ anh mua cho anh từ người khác, chưa sang tên chính chủ, anh tạm giao cho chị N làm phương tiện đi lại. Những vật dụng trong gia đình anh đang sử dụng như tủ lạnh, máy giặt là do bố mẹ anh đưa tiền cho em gái anh là chị B mua hộ, vợ chồng anh không có tài sản chung nào.

Về công nợ, ruộng canh tác: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Văn C trình bày:* Ông là bố đẻ của anh Nguyễn Văn B. Sau khi chị N lấy anh B, chị N về nhà ông làm dâu ngay. Khi đó gia đình ông gồm có: Ông, vợ ông là bà Vũ Thị T, anh B, con gái ông là chị Nguyễn Thị B và vợ chồng anh B, chị N ăn ở, sinh hoạt chung. Năm 2013, ông xây thêm 01 ngôi nhà mới 01 tầng trên diện tích đất gia đình ông đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/12/2001 số U948679, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02246/QSĐĐ/QĐ1062QĐ/CT(H), nên quán sát gạo gia đình ông vẫn để nguyên. Hiện nay ông đã phá bỏ quán sát gạo này. Ngôi nhà cũ ông để làm nhà kho chứa đồ. Ông là người bỏ tiền ra xây, cụ thể: Ông đưa tiền cho anh B đi mua sắm vật liệu, trả công thợ. Các vật dụng trong gia đình ông đưa tiền cho con gái ông là chị Nguyễn Thị B mua hộ ông. Khi mua con gái ông không lấy hóa đơn. Sau khi xây nhà xong cả gia đình ông dọn lên nhà mới ở. Cây cối lâm lộc trên đất là do ông trồng và thu hoạch, vợ chồng anh B không trồng cây nào trên đất

của gia đình ông. Trong thời gian ông xây nhà chị N, anh B chưa mâu thuẫn, chị N chưa bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, chỉ sau khi vợ chồng ông xây nhà xong vợ chồng anh B, chị N mới phát sinh mâu thuẫn, chị N đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở 04 lần. Những lần chị N bỏ về nhà bố mẹ ở, ông và gia đình có gọi chị N về nhưng đến lần thứ 04 thì gia đình ông không gọi về nữa. Vì vậy, nay chị N yêu cầu chia tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà 01 tầng diện tích 80m<sup>2</sup> xây dựng năm 2013; 01 xe máy nhãn hiệu HONDA Wave alpha màu đỏ đen mua năm 2017 đăng ký tên Nguyễn Văn B, anh B đang quản lý, sử dụng; 01 máy giặt hiệu LG 7.5kg mua năm 2017; 01 tủ lạnh TOSIBA mua năm 2017; 01 xe máy nhãn hiệu DREAM do Trung Quốc sản xuất mua năm 2012 chị N đang quản lý, sử dụng, ông không đồng ý.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Vũ Thị T ủy quyền cho chị Nguyễn Thị B: Xác định những tài sản trên là của ông C, bà T, không liên quan tới chị B và nhất trí lời khai của anh B, ông C, không có ý kiến gì khác.*

Với nội dung trên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 29/2019/HNGĐ-ST ngày 25/04/2019 của Tòa án nhân dân huyện L đã áp dụng các Điều 55, 59, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 24; khoản 1 Điều 25; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Dương Thị Hồng N và anh Nguyễn Văn B.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị B, sinh ngày 10/7/2013 cho chị Dương Thị Hồng N tiếp tục nuôi dưỡng. Giao cháu Nguyễn Hồng N, sinh ngày 22/11/2009 cho anh Nguyễn Văn B tiếp tục nuôi dưỡng. Cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết. Sau ly hôn chị N, anh B có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị N, anh B thực hiện quyền này.

3. Về tài sản chung:

- Giao cho anh Nguyễn Văn B sở hữu 01 xe máy nhãn hiệu HONDA Wave alpha (RSX) màu đỏ đen, biển kiểm soát 98F1- 11964, số khung 108557, số máy 0394417, đăng ký tên Nguyễn Văn B; 01 máy giặt hiệu LG 7.5kg, 01 tủ lạnh TOSIBA 171 lít. Trị giá tài sản là 18.4000 đồng (Mười tám triệu bốn trăm nghìn đồng).

- Giao cho chị Dương Thị Hồng N sở hữu 01 xe máy nhãn hiệu Dream do Trung Quốc sản xuất, BKS 98L4-1180, trị giá 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

- Giao cho ông Nguyễn Văn C, bà Vũ Thị T sở hữu 01 ngôi nhà ở 01 tầng, cấp 3 loại 3, diện tích 74,9m<sup>2</sup> xây dựng trên diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn C số U948679, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số

02246/QSĐĐ/QĐ1062QĐ/CT(H) do UBND huyện L cấp ngày 27/12/2001, tờ bản đồ số 34 tại Thôn Y, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Ông Nguyễn Văn C phải trả cho chị Dương Thị Hồng N 79.181.500 đồng (Bảy mươi chín triệu một trăm tám mươi một nghìn năm trăm đồng); trả cho anh Nguyễn Văn B 62.281.500 đồng (Sáu mươi hai triệu hai trăm tám mươi một nghìn năm trăm đồng) .

4. Về chi phí tố tụng: Chị Dương Thị Hồng N, anh Nguyễn Văn B phải chịu 3.000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng chị N đã nộp. Trong đó, chị N phải chịu 1.500.000 đồng. Anh Nguyễn Văn B phải hoàn trả cho chị N 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) .

5. Về án phí: Chị Dương Thị Hồng N phải chịu 4.034.075 đồng (Bốn triệu không trăm ba mươi tư nghìn, không trăm bảy mươi lăm đồng) án phí chia tài sản, nhưng được khấu trừ vào số tiền 5.900.000 đồng chị N đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003347 ngày 25/7/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Hoàn trả chị N số tiền 1.865.925 đồng.

Anh Nguyễn Văn B phải chịu 4.034.075 đồng (Bốn triệu không trăm ba mươi tư nghìn, không trăm bảy mươi lăm đồng) án phí chia tài sản.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định lãi suất chậm thi hành án, quyền kháng cáo và quyền thi hành án cho các bên đương sự.

Ngày 04/5/2019, ông Nguyễn Văn C kháng cáo bản án sơ thẩm nói trên về phần phân chia tài sản, ông không đồng ý bản án sơ thẩm về việc giải quyết tài sản của bản án sơ thẩm nói trên. Đề nghị Tòa cấp phúc thẩm xem xét, xét xử lại về phần tài sản của bản án trên.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:* Nguyên đơn chị N có đơn xin vắng mặt, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C ủy quyền cho chị Nguyễn Thị B không rút kháng cáo. Do vắng mặt các đương sự nên không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn C, bà Vũ Thị T là chị Nguyễn Thị B trình bày:* Chị giữ nguyên trình bày tại phiên tòa ngày 15/7/2019 như sau:

Ông C kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm về việc bản án sơ thẩm xác định nhà xây trên đất của ông C, bà T là tài sản của anh B, chị N. Lý do nhà này khi xây toàn bộ tiền là do ông C, bà T bỏ ra. Cụ thể: tiền công xây nhà hết 48.840.000 đồng; tiền mua sắt gạch: 47.835.000 đồng; tiền sắt: 38.880.000 đồng; tiền gạch: 16.955.000 đồng; tiền gạch đặc: 33.000.000 đồng. Toàn bộ hóa đơn này có hóa đơn gia đình ông C đã xuất trình ở cấp sơ thẩm, và ở cấp phúc thẩm có cung cấp thêm một số giấy biên nhận mua nguyên vật liệu xây dựng.

Tổng cộng số tiền ông C, bà T bỏ ra làm nhà là 159.675.000 đồng. Buộc anh B, chị N mỗi người phải trả cho ông C, bà T 79.837.500 đồng.

Ngoài ra, máy giặt do chị mua hết 7.000.000 đồng, chị N cũng cung cấp hóa đơn mua máy giặt không có chữ ký của người bán hàng nhưng sơ thẩm không xác minh; hóa đơn mua nguyên vật liệu nhà T-N (chị N xin và tự viết Tòa sơ thẩm không làm rõ).

Số tiền bố mẹ chị N cho thì chị không nắm được. Đề nghị Tòa xem xét.

Tại phiên tòa ngày 15/8/2019 chị xin thay đổi nội dung kháng cáo là đề nghị giao toàn bộ nhà cho anh B, anh B trả tiền chị N và trả tiền làm nhà cho ông C, bà T 159.675.000 đồng. Chị nhất trí với toàn bộ biên bản xác minh theo yêu cầu của chị và ông C tại phiên tòa ngày 15/7/2019, Tòa trích đọc tại phiên tòa hôm nay là hoàn toàn đúng.

Ông Nguyễn Văn C tại phiên tòa ngày 15/7/2019 trình bày: Ông nhất trí trình bày của chị B người đại diện ủy quyền. Đây là tài sản vợ chồng ông xây cho vợ chồng B, N ở. Vợ chồng ông, bà cùng ở trên nhà này, chị N không có đóng góp gì.

Anh Nguyễn Văn B tại phiên tòa ngày 15/7/2019 trình bày: Anh đồng ý với kháng cáo của ông C, toàn bộ tiền xây nhà là do bố mẹ anh bỏ ra, anh không nắm được cụ thể là bao nhiêu tiền, đối với 5 chỉ vàng là bố mẹ chị N cho chị N khi chị N về làm dâu, bố mẹ chị N cho 20.000.000 đồng anh không biết, khi làm nhà bố mẹ anh cho 30.000.000 đồng.

Anh Nguyễn Hữu T là người làm chứng tại phiên tòa ngày 15/7/2019 trình bày: Anh là chồng chị B là anh rể của anh B, anh là người nhận xây nhà này, tiền xây nhà hết hơn 48.840.000 đồng do ông C thanh toán trả.

Đối với các tài liệu ông C, chị B cung cấp tại Tòa sơ thẩm và phúc thẩm và đề nghị Tòa xác minh: Tòa án đã tiến hành xác minh cụ thể: Ngày 27/7/2019 Tòa án tiến hành xác minh tại cửa hàng vật liệu xây dựng N - P tại thị trấn Đ, huyện L. Bà Nguyễn Thị N - Chủ cửa hàng cung cấp: Tháng 9 và tháng 12 năm 2013 chị có bán sắt và gạch cho ông Nguyễn Văn C ở Thôn Y, xã Đ, huyện L. Khi bán ông C là người trực tiếp ra cửa hàng chị xem, mua và thanh toán tiền cho chị, chị xác nhận 02 bảng kê ngày 19/8/2013 và ngày 20/12/2013 là chữ của chị, chị không biết con trai và con dâu ông C là ai.

Ngày 07/8/2019, Tại cửa hàng điện tử H T trung tâm xã Đ, huyện L, bà Nguyễn Thị Thanh T- Chủ cửa hàng cung cấp chị thừa nhận hai hóa đơn có dấu bút lục 38 và 86 là của cửa hàng nhà chị, chữa viết trong hai hóa đơn là của chị. Tuy nhiên, chị xác định cửa hàng chỉ bán một máy giặt cho cho chị Nguyễn Thị B, khi lắp đặt thì lắp đặt ở nhà ông Nguyễn Văn C, chị B là người thanh toán tiền, việc chị ghi hóa đơn cho chị N là do chị N ra xin hóa đơn và trình bày xin hóa đơn về để tổng hợp tiền thì chị có ghi cho chị N, do chị N không phải là người thanh toán tiền nên phân người bán hàng chị không ký. Chị xác định chỉ bán 01 máy giặt cho chị B.

Ngày 7/8/2019 tại nhà máy gạch Tiên Nha số 1- T, huyện L, Bắc Giang. Bà Quách Thị M là người xác nhận mua gạch đặc theo giấy xác nhận là chữ viết

và chữ ký của chị, con dấu trong giấy xác nhận là của nhà máy Gạch T nhà máy đã đổi tên và sử dụng con dấu mới là nhà máy sản xuất gạch Tuynel - Chi nhánh Công ty cổ phần thương mại M, trụ sở chính của Công ty ở 247 đường M, thành phố B. Nay chị xác định chị có bán hàng cho ông Nguyễn Văn C theo nội dung xác nhận mua gạch đặc, ông C là người mua và thanh toán cho cơ sở, chị đang làm nhân viên bán hàng nay là nhà máy sản xuất gạch - Chi nhánh Công ty cổ phần thương mại M.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật của:* Thẩm phán và Hội đồng xét đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa; Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự: chị N có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, đối với bị đơn anh B tại phiên phúc thẩm 15/8/2019 ủy quyền cho chị B tuy nhiên quyền lợi nghĩa vụ đối lập, anh B được triệu tập hợp lệ hai lần; ông C, bà T vắng mặt ủy quyền cho chị B, chị B có mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại điều 70,73, điều 85 và điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308, điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn C. Hủy một phần bản án sơ thẩm về phần giải quyết tài sản. Lý do ông C, bà Tuyên trình bày các tài sản chị N yêu cầu chia là nhà ở và một số tài sản là của ông, bà nhưng tòa sơ thẩm không hướng dẫn ông C, bà T làm đơn yêu cầu và nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu là vi phạm quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:*

**[1]. Về thủ tục tố tụng:** Chị Dương Thị Hồng N có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị N; bị đơn anh Nguyễn Văn B vắng mặt tại phiên tòa và có văn bản ủy quyền ngày 13/8/2019 cho chị Nguyễn Thị B, tại phiên tòa phúc thẩm ngày 15/8/2018 chị B có xuất trình văn bản ủy quyền của anh B cho chị Nguyễn Thị B. Hội đồng xét xử không chấp nhận văn bản ủy quyền này vì theo bản án sơ thẩm quyết định thì ông C, bà T phải trả tiền cho anh B. Chị B là người nhận ủy quyền của ông C, bà T như vậy theo quy định tại điều 87 Bộ luật tố tụng dân sự quyền và lợi ích hợp pháp của họ đối lập nên không được chấp nhận, tuy nhiên anh B đã được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn C, bà Vũ Thị T vắng mặt nhưng có văn bản ủy cho chị B, chị B có mặt tại phiên tòa do vậy Hội đồng xét xử vẫn xét xử vắng mặt ông C, bà T.

**[2]. Về quan hệ hôn nhân:** Chị Dương Thị Hồng N kết hôn với anh Nguyễn Văn B trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L năm 2008. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng sống ly thân, chấm dứt mọi quan hệ tình cảm cũng như kinh tế đã lâu, ai sống thế nào thì mặc, không ai quan tâm đến ai. Nay chị N, anh B đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và nhất trí thuận tình ly hôn. Bản án sơ thẩm công nhận thuận tình ly hôn giữa chị N và anh B. Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị. Hội đồng xét xử không xem xét.

**[3]. Về con chung:** Vợ chồng chị N, anh B có 02 con chung là Nguyễn Hồng N, sinh ngày 22/11/2009 và Nguyễn Thị B, sinh ngày 10/7/2013. Bản án sơ thẩm giao cho chị N nuôi cháu B, anh B nuôi cháu N. Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị. Hội đồng xét xử không xem xét.

**[4]. Về tài sản chung:** Bản án sơ thẩm xác định quá trình chung sống chị N, anh B đã tạo dựng, phát triển được những tài sản chung gồm: 01 xe máy nhãn hiệu DREAM do Trung Quốc sản xuất, biển kiểm soát 98L4-1180, trị giá 1.500.000 đồng; 01 xe máy nhãn hiệu HONDA Wave alpha (RSX) màu đỏ đen, biển kiểm soát 98F1- 11964, số khung 108557, số máy 0394417, đăng ký tên Nguyễn Văn B trị giá 9.900.000 đồng; 01 máy giặt hiệu LG 7.5kg, trị giá 6.500.000 đồng; 01 tủ lạnh TOSIBA 171 lít, trị giá 2.000.000 đồng; 01 nhà ở 01 tầng, cấp 3 loại 3, diện tích 74,9m<sup>2</sup>, trị 141.463.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chị N, anh B tạo dựng, phát triển được là 161.363.000 đồng (Một trăm sáu mươi một triệu ba trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

Bản án sơ thẩm giao cho anh Nguyễn Văn B sở hữu 01 xe máy nhãn hiệu HONDA Wave alpha (RSX) màu đỏ đen, biển kiểm soát 98F1 11964, số khung 108557, số máy 0394417, đăng ký tên Nguyễn Văn B; 01 máy giặt hiệu LG 7.5kg, 01 tủ lạnh TOSIBA 171 lít. Trị giá tài sản là 18.4000 đồng;

Giao cho chị Dương Thị Hồng N sở hữu 01 xe máy nhãn hiệu Dream do Trung Quốc sản xuất, BKS 98L4-1180, trị giá 1.500.000 đồng

Giao cho ông Nguyễn Văn C, bà Vũ Thị T sở hữu 01 ngôi nhà ở 01 tầng, cấp 3 loại 3, diện tích 74,9m<sup>2</sup> xây dựng trên diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn C số U948679, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02246/QSĐĐ/QĐ1062QĐ/CT(H) do UBND huyện L cấp ngày 27/12/2001, tờ bản đồ số 34 tại Thôn Y, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Ông Nguyễn Văn C phải trả cho chị Dương Thị Hồng N 79.181.500 đồng; trả cho anh Nguyễn Văn B 62.281.500 đồng. Ông C kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm về việc quyết định phân chia tài sản của bản án sơ thẩm. Xét kháng cáo của ông C. Hội đồng xét xử thấy: Tòa sơ thẩm có vi phạm, thiếu sót như sau:



Tại bản tự khai (Bút lục 36) của ông C, bà T; các biên bản lấy lời khai của ông C (bút lục 48, 71) ông C trình bày: chị N yêu cầu chia tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà 01 tầng diện tích 80m<sup>2</sup> xây dựng năm 2013; 01 xe máy nhãn hiệu HONDA Wave alpha màu đỏ đen mua năm 2017 đăng ký tên Nguyễn Văn B, anh B đang quản lý, sử dụng; 01 máy giặt hiệu LG 7.5kg mua năm 2017; 01 tủ lạnh TOSIBA mua năm 2017; 01 xe máy nhãn hiệu DREAM do Trung Quốc sản xuất mua năm 2012 chị N đang quản lý, sử dụng, ông không đồng ý. Ông xác định chị N không có đóng góp gì vào khối tài sản này và ông có xuất trình một số chứng cứ như: Hóa đơn mua máy giặt, hóa đơn thanh toán một số cửa nhôm, một số giấy biên nhận (bút lục 113 đến 115). Như vậy, ông C cho rằng đây là tài sản riêng của ông và bà T nhưng tòa sơ thẩm không hướng dẫn, yêu cầu ông C, bà T làm đơn yêu cầu độc lập và thông báo nộp tạm ứng đối với yêu cầu của mình theo quy định tại Điều 201, 202 Bộ luật tố tụng dân sự để nhận định đánh giá, xem xét yêu cầu của ông C, bà T làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của ông C, bà T.

Anh Nguyễn Văn B trình bày (bút lục 24, 47, 70) đều xác định vợ chồng không có tài sản chung gì trong tài sản của bố mẹ và không có yêu cầu chia tài sản này. Nhưng Tòa sơ thẩm vẫn buộc ông C, bà T phải trả cho anh B 62.280.500 đồng là giải quyết vượt qua phạm vi yêu cầu khởi kiện vi phạm điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự và buộc anh B phải chịu án phí của số tiền được chia làm ảnh hưởng quyền lợi, nghĩa vụ của anh B.

Ngoài ra, Ông C, chị B có cung cấp một số tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho ý kiến trình bày của ông C như: Hóa đơn mua máy giặt, hóa đơn thanh toán một số cửa nhôm, một số giấy biên nhận nhưng Tòa sơ thẩm không xác minh để làm rõ và nhận định ông C, bà T, anh B xác định toàn bộ tài sản trên là của ông C, bà T là không có căn cứ để chấp nhận và xác định đây là tài sản của vợ chồng B, N là chưa có cơ sở vững chắc làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông C, bà T.

Từ nhận định, phân tích trên. Hội đồng xét xử thấy Tòa sơ thẩm đã vi phạm về tố tụng và chưa làm rõ các chứng cứ do ông C, chị B cung cấp làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các đương sự trong vụ án. Những vi phạm thiếu sót này cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn C. Hủy một phần bản án sơ thẩm số 29/2019/HNGĐ-ST ngày 25/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện L về phần giải quyết tài sản. Giao hồ sơ vụ án cho tòa sơ thẩm giải quyết lại về phần giải quyết tài sản.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí: Do hủy bản án sơ thẩm nên ông Nguyễn Văn C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của Ông Nguyễn Văn C.

1. Hủy một phần bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 29/2019/HNGĐ-ST ngày 25/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện L về phần giải quyết tài sản về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa: Nguyên đơn là chị Dương Thị Hồng N và bị đơn là anh Nguyễn Văn B, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn C, bà Vũ Thị T. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang giải quyết sơ thẩm lại về phần giải quyết tài sản.

2. Về án phí: Căn cứ khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Hoàn trả ông Nguyễn Văn C 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0003973 ngày 04/5/2019 tại chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND Tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện L;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Ủy ban nhân xã Đ, L;
- Lưu hồ sơ, HCTP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Hoàng Thị Thu Hiền**

